

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỐNG NHẤT
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2019/HNGĐ – ST

Ngày: 08- 05- 2019

V/v: “Ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Quang Phúc

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Tấn Xuân

2/ Bà Huỳnh Thị Châu

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Lệ Thanh

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai
tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Bá Thái - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2019 tại Hội trường xét xử A của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 109/2019/TLST – HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2019, về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

– **Nguyên đơn:** Bà **Ngư Th H** – sinh năm: 1968; Trú tại: Số tổ, ấp Tr A, xã Trư T, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

– **Bị đơn:** Ông **B A D** – sinh năm: 1970; Trú tại: số ấp H Nh, xã H Lộc, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

Bà H có mặt tại phiên tòa, ông D vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 14 tháng 3 năm 2019, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Ng Th H trình bày:

Bà và ông D quen nhau khoảng một năm, sau đó về chung sống với nhau một cách tự nguyện, ông bà không tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, bà H và ông D về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993. Nhưng từ đó đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Lý do ông bà không đăng ký kết hôn là do thiếu hiểu biết, không am hiểu pháp luật. Ông bà sống với nhau được khoảng 6 đến 7 năm rồi vợ chồng không sống với nhau, do không còn hợp nhau, rồi bà vào Chùa bên đạo Cao Đài (không ở cố định, đi nhiều chùa). Vợ chồng không ở với nhau từ lúc cháu Phượng (con chung của vợ chồng) khoảng 8 tuổi cho đến nay, từ đó cho đến nay vợ chồng không qua lại, không quan tâm

chăm sóc gì đến nhau. Mục đích bà H ly hôn để thuận lợi cho việc vào chùa đi tu, hiến thân trọn đời trong chùa. Bà vào chùa làm công quả nhưng trong sổ hộ khẩu có thể hiện bà có con, vì vậy chùa yêu cầu phải có giấy độc thân, khi bà liên hệ UBND xã để làm giấy độc thân thì UBND xã yêu cầu bà đến Tòa án giải quyết trước rồi họ mới đồng ý cấp giấy độc thân cho bà. Vì vậy bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông D.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung là Bùi Ngọc Phur – sinh ngày 14.4.1994, con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân. Nên không có yêu cầu gì về con chung.

Về tài sản: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông B A D trình bày:

Ông và bà H quen nhau khoảng 1 năm rồi về chung sống với nhau như vợ chồng một cách tự nguyện, không tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, bà H và ông D về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993. Nhưng từ đó đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Ông D xác định rõ vợ chồng không có đăng ký kết hôn tại bất cứ cơ quan nhà nước nào. Lý do ông không đăng ký kết hôn với bà H theo quy định pháp luật là do khó khăn, do quá khổ, do thiếu hiểu biết, do gia đình 2 bên không chịu, nên chia tay với nhau. Vợ chồng sống với nhau được khoảng 3 năm tại ấp Hư Nh, xã H L, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai thì chia tay, do quá trình chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn không hợp nhau nên bà H bỏ đi về Tây Ninh ở. Ông và bà H đã không chung sống với nhau từ lúc cháu Phurong (con chung của vợ chồng) khoảng 7 đến 8 tuổi cho đến nay. Từ đó cho đến nay vợ chồng không qua lại, không quan tâm chăm sóc gì đến nhau. Nay bà H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, ông D đồng ý Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn.

Về con chung: ông và bà H có một con chung là Bùi Ngọc Phurong – sinh ngày 14.4.1994, con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân. Nên không có yêu cầu gì về con chung.

Về tài sản: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn ông D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng ông D vắng mặt, ông đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Đề nghị HĐXX giải quyết vụ án theo thủ tục chung, xét xử vắng mặt ông D.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngu Th H;

Bà H phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà H khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông D, nên đây là vụ án “Ly hôn”. Bị đơn ông D cư trú tại số nhà , ấp H Th, xã H L, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ vào Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

Tại phiên tòa hôm nay, ông D vắng mặt nhưng ông đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Tòa án căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn ông B A D theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

Xét về quan hệ hôn nhân giữa bà Ngu Th H và ông B A D: tại thời điểm năm 1993 ông bà tự nguyện sống chung với nhau, có đủ điều kiện kết hôn theo quy định pháp luật nhưng ông bà không đến chính quyền địa phương để làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật và đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Từ năm 1996 đến nay ông bà xảy ra mâu thuẫn không thể chung sống với nhau được nữa, vì vậy H yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông bà ly hôn. Xét yêu cầu của bà H phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 14; Khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần tuyên bố quan hệ sống chung giữa bà Ngu Th H và ông B A D pháp luật không công nhận là vợ chồng.

[3] Về con chung: ông và bà H thừa nhận có một con chung là B Ng Ph – sinh ngày 14.4.1994, con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân. Nên HĐXX không phải xem xét việc cấp dưỡng nuôi con trong vụ án này.

[4] Về tài sản: ông D và bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: ông D và bà H khai không nợ ai.

[6] Về án phí: Căn cứ vào Khoản 5 Điều 7 Nghị Quyết 326 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xét bà H là nguyên đơn phải chịu án phí DSST là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

– Khoản 7 Điều 3; khoản 1 Điều 14; Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

– Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

– Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Tuyên bố pháp luật không công nhận quan hệ sống chung giữa bà Ng Th H và ông B An D là vợ chồng.

Về con chung: chị Bùi Ngọc Phượng – sinh ngày 14/4/1994, đã trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân. HĐXX không xem xét giải quyết về cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: ông D và bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: ông D và bà H khai không có nợ ai.

- *Về án phí:* bà Ng Th H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 001744 ngày 19 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất sang nộp án phí. Bà H Ngu Th H đã nộp đủ tiền án phí.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bà H được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông D được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh ĐN;
- Chi cục THADS huyện TN;
- VKS huyện TN;
- UBND xã Hưng Lộc
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Quang Phúc

.

